

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

Số: 31 /GPMT-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 01 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu y tế Domesco tại Văn bản số 1097/CV-ATMT/DMC ngày 11 tháng 11 năm 2025, Văn bản số 8321/SNN&MT-MT ngày 08 tháng 12 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1214/TTr-SNN&MT ngày 27 tháng 01 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu y tế Domesco, địa chỉ: số 346 đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Các nhà máy sản xuất dược phẩm - Domesco tại: số 346 đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

- Tên cơ sở: Các nhà máy sản xuất dược phẩm - Domesco.
- Địa điểm hoạt động: số 346, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp.
- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1400460395 đăng ký lần đầu ngày 30/12/2003; đăng ký thay đổi lần thứ 36 ngày

03 tháng 08 năm 2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp cấp.

d) Mã số thuế: 1400460395.

đ) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất dược phẩm

e) Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Diện tích: 9.126,1 m².

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): dự án thuộc nhóm B có tổng mức đầu tư 347.274.650.000 đồng.

- Dự án thuộc phân nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa, đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất: 173.000.000 đvsp/tháng.

- Quy trình sản xuất: nguyên liệu, tá dược → Pha chế → Biệt trữ bán thành phẩm → Định hình → Biệt trữ bán thành phẩm → Đóng gói 1 → Biệt trữ bán thành phẩm → Đóng gói 2 → Nhập kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường

a) Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

b) Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

c) Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

d) Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

đ) Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu y tế Domesco được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco có trách nhiệm:

a) Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

b) Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô

nhhiệm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

d) Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

đ) Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành).

Giấy phép môi trường số 885/GPMT-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *muon*

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Mỹ Trà;
- Cty CP Xuất nhập khẩu y tế Domesco;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: CVP, các PCVP, các Phòng nghiên cứu;
- Lưu: VT, Nguyên

5

KT. CHỦ TỊCH *muon*
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Diệu

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **31** /GPMT-UBND
ngày **30** tháng **01** năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn thải số 1: nguồn thải từ nhà vệ sinh: 15 m³/ngày đêm.
- Nguồn thải số 2: nguồn thải nhà máy Nonbetalactam: 22 m³/ngày đêm.
- Nguồn thải số 3: nguồn thải của nhà máy Nonbetalactam 2: 2 m³/ngày đêm.
- Nguồn thải số 4: nguồn thải nhà máy Betalactam (Penicillin): 3,5 m³/ngày đêm.
- Nguồn thải số 5: nguồn thải từ sàn rửa bên ngoài nhà máy Penicillin: 0,5 m³/ngày đêm.
- Nguồn thải số 6: nguồn thải từ khu kiểm nghiệm: 1,2 m³/ngày đêm.
- Nguồn thải số 7: nguồn thải của nhà máy Betalactam (Cephalosporin): 2 m³/ngày đêm.
- Nguồn thải số 8: nước thải từ RD và hệ thống lọc RO: 48,88 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải

- Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thu gom, thoát nước chung của khu vực (nước thải tại cơ sở sau khi xử lý sẽ được theo tuyến ống vật liệu PVC Ø60, đi nối phía trên hàng rào, xuyên ngang hố ga nước mưa và đầu nối vào hố ga lấy mẫu đặt ngoài hàng rào trên đường Hải Thượng Lãn Ông, sau đó thoát vào hệ thống thoát chung của phường Mỹ Trà).

- Vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°): tại 01 (một) vị trí trên đường Hải Thượng Lãn Ông, phường Mỹ Trà; tọa độ vị trí xả nước thải: X(m) = 1156779; Y(m) = 570409

- Lưu lượng xả thải lớn nhất: 100 m³/ngày đêm.
- Phương thức xả nước thải: tự chảy
- Chế độ xả thải: liên tục (24 giờ)
- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp - QCVN 40:2025/BTNMT cột A cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9	Không thuộc đối tượng	Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc liên tục, tự động theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ
2	BOD ₅	mg/L	≤ 40		
3	COD	mg/L	≤ 65		
4	TSS	mg/L	≤ 40		
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	≤ 1		
6	Tổng phenol	mg/L	≤ 1		
7	Amoni (tính theo N)	mg/L	≤ 5		
8	Xianua	mg/L	≤ 0,2		
9	Tổng Nitơ	mg/L	≤ 20		
10	Tổng phốt pho (T-P)	mg/L	≤ 8		
11	Clo dư	mg/L	≤ 1		
12	Hg	mg/L	≤ 0,001		
13	Pb	mg/L	≤ 0,1		
14	Tổng Coliform	MPN/100ml	≤ 3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

a) Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn thải số 1: nguồn thải từ nhà vệ sinh dẫn về hệ thống xử lý nước thải bằng ống uPVC Ø114.

- Nguồn thải số 2: Nước thải trong nhà máy thoát theo ống uPVC Ø114, sau đó vào đường dẫn bê tông cốt thép (BTCT) dẫn về hố gom 2 của hệ thống xử lý nước thải.

- Nguồn thải số 3: Nước thải từ nhà máy được bơm về hố gom 1 (hố Betalactam của hệ thống xử lý nước thải) thông qua đường ống uPVC Ø34. Tuyến ống được lắp đặt ngầm đi vào hố gom tạm vào hệ thống xử lý nước thải được lắp đặt nổi dọc theo nhà máy Non-Betalactam.

- Nguồn thải số 4: Nước thải từ nhà máy được thu gom về hố gom tạm, sau đó được bơm chuyển tiếp đến hố gom 1 của hệ thống xử lý nước thải (hố gom betalactam) thông qua đường ống uPVC. Tuyến ống được lắp đặt đi nổi trên mái nhà xưởng và dọc theo hàng rào của nhà máy.

- Nguồn thải số 5: Nước thải từ sàn rửa bên ngoài tự chảy bằng ống uPVC được thu gom về hố gom 1 của hệ thống xử lý nước thải. Tuyến ống được lắp đặt đi nổi trên và dọc theo hàng rào phía sau khu Kiểm nghiệm.

- Nguồn thải số 6:

+ Hệ thống thoát nước tầng 1 khu Kiểm nghiệm: Bổ sung mới hố gom tạm bằng BTCT ống uPVC, dùng bơm chìm 1 HP bơm về hố gom 1 của hệ thống xử lý nước thải. Tuyến ống được lắp đặt đi nổi trên và dọc theo hàng rào phía sau khu Kiểm nghiệm.

+ Hệ thống thoát nước tầng 2, 3 khu Kiểm nghiệm: Bổ sung mới ống uPVC đi nổi trên và dọc theo hàng rào phía sau khu Kiểm nghiệm, dùng cao độ dẫn nước thải trực tiếp về hố gom 1 của hệ thống xử lý nước thải.

- Nguồn thải số 7: Nước thải từ nhà máy thoát bằng ống uPVC, dùng bơm để bơm nước thải từ qua đường ống ống uPVC về hố gom 1 của hệ thống xử lý nước thải. Tuyến ống được lắp đặt đi nổi trên và dọc theo hàng rào của nhà vệ sinh tập trung.

- Nguồn thải số 8: Nước thải do hoạt động nghiên cứu và lọc RO được thu gom theo ống uPVC dẫn về hố gom 2 của hệ thống xử lý nước thải.

b) Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải nguồn số 3, 4, 5, 6, 7 → Hố gom 1 → Hệ thống oxy hóa Fenton/bể trộn → Hố gom 2 → Hệ thống xử lý nước thải.

- Quy trình xử lý nước thải

Nước thải nguồn số 1, 2, 8 và nước thải nguồn số 3, 4, 5, 6, 7 (được thu gom về hố gom 1, xử lý bằng hệ thống oxy hóa Fenton) → Hố gom 2 → Bể điều hòa → Bể keo tụ tạo bông bậc 1 → Bể lắng hóa lý 1 → Bể trung gian 1 → Bể kỵ khí UASB → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Cụm bể hóa lý (oxy hóa và điều chỉnh pH) → Bể lắng hóa lý 2 → Bể trung gian 2 → Lọc áp lực → Khử trùng → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 100 m³/ngày đêm:

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H_2SO_4 , H_2O_2 , $Fe_2(SO_4)_3$, NaOH, Polymer, Javen, PAC, Vôi.

c) Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc liên tục, tự động theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

d) Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành các hệ thống xử lý nước thải và ghi chép vào sổ nhật ký vận hành hàng ngày. Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng. Thường xuyên theo dõi hoạt động của các bể tự hoại, cụm bể xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Công trình xử lý chất thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải, công suất 100 m³/ngày đêm.

a) Thời gian vận hành thử nghiệm: từ tháng 01/2026 đến tháng 03/2026.

b) Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải, công suất 100 m³/ngày đêm.

- Vị trí lấy mẫu: sau hệ thống xử lý nước thải.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	pH	-	6 - 9
2	BOD ₅	mg/L	≤ 40
3	COD	mg/L	≤ 65
4	TSS	mg/L	≤ 40
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	≤ 1
6	Tổng phenol	mg/L	≤ 1
7	Amoni (tính theo N)	mg/L	≤ 5
8	Xianua	mg/L	≤ 0,2
9	Tổng Nitơ	mg/L	≤ 20
10	Tổng phốt pho (T-P)	mg/L	≤ 8

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
11	Clo dư	mg/L	≤ 1
12	Hg	mg/L	$\leq 0,001$
13	Pb	mg/L	$\leq 0,1$
14	Tổng Coliform	MPN/ 100ml	≤ 3.000

c) Tần suất lấy mẫu: thực hiện theo các quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo Giấy phép môi trường đã được cấp và thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thu gom, xử lý nước thải trước khi xả thải ra môi trường khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại phần A phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **31** /GPMТ-UBND
ngày **30** tháng **01** năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: khí thải từ nhà máy Betalactam (Cephalosporin), tháp 1.
- Nguồn số 02: khí thải từ nhà máy Betalactam (Cephalosporin), tháp 2.
- Nguồn số 03: khí thải từ nhà máy Betalactam (Penicillin).
- Nguồn số 04: khí thải từ khu Kiểm nghiệm.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

a) Vị trí xả khí thải (theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°):

- Dòng số 1 (tương ứng với nguồn số 1): tọa độ vị trí xả thải: X = 1156751; Y = 570398.
- Dòng số 2 (tương ứng với nguồn số 2): tọa độ vị trí xả thải: X = 1156751; Y = 570398
- Dòng số 3 (tương ứng với nguồn số 03): tọa độ vị trí xả thải X = 1156811; Y = 570479
- Dòng số 4 (tương ứng với nguồn số 04): tọa độ vị trí xả thải X = 1156754; Y = 570462.

b) Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 25.600 m³/giờ

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.200 m³/giờ.
- Dòng khí thải 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.200 m³/giờ.
- Dòng khí thải 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.200 m³/giờ.
- Dòng khí thải 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m³/giờ.

c) Phương thức xả khí thải: liên tục (24 giờ).

d) Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột A, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03 (QCVN 19:2024/BTNMT, cột A)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 50	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
II	Dòng khí thải số 04 (QCVN 19:2024/BTNMT, cột A)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi	mg/Nm ³	≤ 50		
3	CO	mg/Nm ³	≤ 300		
4	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 200		
5	NO _x	mg/Nm ³	≤ 250		
6	HCL	mg/Nm ³	≤ 10		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

a) Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn thải số 1: Khí thải phát sinh → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý.
- Nguồn thải số 2: Khí thải phát sinh → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý.
- Nguồn thải số 3: Khí thải phát sinh → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý.
- Nguồn thải số 4: Khí thải phát sinh → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý.

b) Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Hệ thống xử lý khí thải từ dòng thải số 1 - dòng thải số 3:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải từ các nhà máy Betalactam → quạt hút → tháp xử lý → ngăn hấp thụ → ngăn khử mù → ngăn hấp phụ → môi trường.

+ Hóa chất: dung dịch NaOH 1%

- + Số lượng hệ thống: 03 hệ thống.
- + Công suất thiết kế: 6.200 m³/giờ/hệ thống
- Hệ thống xử lý khí thải từ dòng thải số 4:
 - + Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải từ các tủ nung, tủ Fume Hood, kho hóa chất → tháp xử lý → ngăn hấp thụ → quạt hút → môi trường.
 - + Hóa chất xử lý: dung dịch NaOH 20%
 - + Số lượng hệ thống: 01 hệ thống.
 - + Công suất thiết kế: 7.000 m³/giờ/hệ thống
- c) Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc liên tục, tự động theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

- a) Thời gian vận hành thử nghiệm: từ tháng 01/2026 đến tháng 03/2026.
- b) Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: dòng thải số 4 (hệ thống xử lý khí thải kiểm nghiệm với công suất 7.000 m³/giờ).
 - Vị trí lấy mẫu: sau hệ thống xử lý khí thải từ khu kiểm nghiệm (theo vị trí được cấp phép tại phần A phụ lục này).
 - Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2	Bụi	mg/Nm ³	≤ 50
3	CO	mg/Nm ³	≤ 300
4	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 200
5	NO _x	mg/Nm ³	≤ 250
6	HCL	mg/Nm ³	≤ 10

- Tần suất lấy mẫu: thực hiện theo các quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu y tế Domesco chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại phần A phụ lục này và phải dừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ
CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **31** /GPMT-UBND
ngày **30** tháng **01** năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của nén khí công suất 7,5 HP và chiller nhà máy Nonbetalactam.
- Nguồn số 2: tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện 220 KVA.
- Nguồn số 3: tiếng ồn độ rung từ hoạt động của quạt hút công suất 9 HP hệ thống xử lý khí thải 1 và 2 của nhà máy Betalactam (Cephalosporin).
- Nguồn số 4: tiếng ồn độ rung từ hoạt động của quạt hút công suất 9 HP hệ thống xử lý khí thải của nhà máy Betalactam (Penicillin).
- Nguồn số 5: tiếng ồn độ rung từ hoạt động của quạt hút công suất 7,5 KW hệ thống xử lý khí thải Kiểm nghiệm.
- Nguồn số 6: tiếng ồn độ rung từ hoạt động của tháp giải nhiệt nhà máy Betalactam (Penicillin) và kiểm nghiệm.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

a) Tiếng ồn

TT	Khoảng thời gian và mức ồn tối đa cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 06h00 đến trước 18h00)	Tối (từ 18h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	Không thuộc đối tượng	Khu vực E

b) Độ rung

TT	Khoảng thời gian và mức rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 06h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)		
1	75	70	Không thuộc đối tượng	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Có kế hoạch bảo trì toàn bộ máy móc, thiết bị để luôn hoạt động ở tình trạng tốt, hạn chế tiếng ồn phát ra do máy móc hoạt động lâu ngày gây ra. Thay mới máy móc, thiết bị khi xuống cấp, không còn đảm bảo yêu cầu.

- Công nhân làm việc tại khu vực phát sinh tiếng ồn lớn sẽ được trang bị nút bịt tai chống ồn. Tổ chức sắp xếp thời gian nghỉ ngắn xen kẽ cho lao động thường xuyên tiếp xúc với công đoạn có tiếng ồn cao.

- Nền móng đặt máy được xây dựng bằng bê tông. Đối với máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải được lắp kèm bộ giảm thanh và được đặt trong phòng, máy được gắn chống rung và đặt trên nền bê tông hoàn thiện.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.



Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **31** /GPMT-UBND
ngày **30** tháng **01** năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

a) Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải nguy hại	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Thuốc thải (chất thải rắn có các thành phần nguy hại)	Rắn	03 05 09	9.000
2	Chất hấp phụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	1.000
3	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	Rắn	03 05 07	2.300
4	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	120
5	Hạt nhựa trao đổi ion đã bão hòa hay đã qua sử dụng	Rắn	12 06 01	250
6	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	19 05 02	2.000
7	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 04	300
8	Linh kiện điện tử	Rắn	16 01 13	30
9	Pin, ắc quy chì thải Pin Ni, Cd thải	Rắn	19 06 01 19 06 02	10
10	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	100
11	Mực in thải có thành phần nguy hại Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	Rắn	08 02 01 08 02 04	150
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	500
13	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (composit...)	Rắn	18 01 04	2.000

TT	Tên chất thải nguy hại	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
14	Chất thải y tế có nguy cơ lây nhiễm	Rắn	13 01 01	30
15	Bao bì kim loại thải Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm bình áp suất đảm bảo rỗng hoàn toàn	Rắn	18 01 02	100
16	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Rắn	12 06 05	1.000
Tổng số lượng				18.890

b) Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Loại phế liệu	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (tấn/năm)	Mã chất thải
Vĩ nhôm	Rắn	35	180108
Bọc nylon	Rắn	3	180106
Giấy xé	Rắn	2	180105
Giấy nguyên	Rắn	2	180105
Mũ mica	Rắn	10	180111
Mũ thùng	Rắn	10	180111
Bùn thải từ bể tự hoại	Bùn	48,4	12 06 13
Tổng cộng		110,4	

c) Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 13,7 kg/ngày, tương đương 5.000kg/năm.

d) Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát: không.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

a) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại và kiểm soát:

Đối với chất thải nguy hại từ quá trình sản xuất

- Diện tích kho lưu chứa: 18,8 m² (5,54 m x 3,45 m);

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: mặt sàn là nền bê tông kín khí, nền cao hơn mặt đường nội bộ 0,1 m, có mái và cách tôn chống nóng, quả cầu thông gió, bên ngoài cửa có dán biển cảnh báo và dán nhãn theo đúng quy định, trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, cát, xẻng, giẻ lau và bộ kit ứng phó sự cố tràn đổ. Kho lưu chứa, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại phải đảm bảo quy định tại khoản 2, 3 của Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường: diện tích khu vực lưu chứa: 100m²; kết cấu nền bê tông, tường gạch, mái tôn, có thiết bị chữa cháy, có biển cảnh báo và bảng tên ghi rõ khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường.

- Bùn từ bể tự hoại lưu chứa trong bể tự hoại có tổng thể tích 40m³. Khi bể đầy, chủ cơ sở ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và vận chuyển đem đi xử lý theo đúng quy định.

- Bùn từ hệ thống xử lý nước thải: lưu chứa tại bể chứa bùn, định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định.

c) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 17,2 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: mặt sàn là nền bê tông kín khí, có mái che, ghi: “khu chuyển giao rác sinh hoạt” theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Sự cố cháy nổ: phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ theo quy định.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.



Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **31** /GPMT-UBND
ngày **30** tháng **01** năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG: không

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC: không

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG: không

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

2. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.

4. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định pháp luật, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

5. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định.

7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, an toàn sự cố, phòng cháy chữa cháy,.../.

